

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

SỐ RA NGÀY 29/8/2025



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
43/GP-XBBT ngày 14/8/2024

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	18
THỊ TRƯỜNG THỊT	34
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	30
THÔNG TIN	36
CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Trong 10 ngày cuối tháng 8/2025, giá cao su thế giới đồng loạt tăng do lo ngại thời tiết bất lợi có thể làm gián đoạn nguồn cung tại các quốc gia sản xuất hàng đầu, cùng với triển vọng tích cực của ngành sản xuất ô tô.
- ▶ **Cà phê:** Giá cà phê thế giới cuối tháng 8/2025 tăng mạnh do Hoa Kỳ áp thuế 50% lên cà phê của Braxin và tồn kho trên các sàn kỳ hạn giảm.
- ▶ **Hạt tiêu:** Giá hạt tiêu thế giới tuần cuối tháng 8/2025 đã tăng trở lại ở hầu hết các vùng trồng chính, trừ Việt Nam.
- ▶ **Thịt:** Theo Báo cáo triển vọng nông nghiệp 2025-2034 của OECD-FAO, tiêu thụ thịt toàn cầu dự kiến sẽ đạt 47,9 triệu tấn trong thập kỷ tới. Pê-ru đặt mục tiêu tăng gấp đôi mức tiêu thụ thịt lợn vào năm 2030.
- ▶ **Thủy sản:** Ngành tôm Ê-cu-a-đo đối mặt nguy cơ lỗ nặng dù hưởng thuế suất ưu đãi từ Hoa Kỳ. Thị trường thủy sản Ả Rập Xê Út dự kiến sẽ đạt 1,25 tỷ USD vào năm 2030, tăng trưởng bình quân 3,45%/năm trong giai đoạn 2025 – 2030.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cao su: 7 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 60,3% tổng trị giá xuất khẩu cao su của cả nước. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 7 tháng đầu năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024.

► Cà phê: Cuối tháng 8/2025, giá cà phê Robusta trong nước tăng mạnh do nguồn cung khan hiếm trước vụ thu hoạch mới, trong khi nhu cầu mua hàng của các doanh nghiệp xuất khẩu tăng và chi phí sản xuất, vận chuyển tăng. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/8/2025, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 1,1 triệu tấn, trị giá 6,24 tỷ USD, tăng 9,8% về lượng và tăng 11,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

► Hạt tiêu: Giá hạt tiêu tại thị trường trong nước tuần cuối tháng 8/2025 tăng mạnh so với cuối tháng 7/2025. Trong 7 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hầu hết

các chủng loại hạt tiêu của Việt Nam tăng so với cùng kỳ năm 2024, trừ xuất khẩu hạt tiêu đen giảm. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 6 tháng đầu năm 2025 giảm.

► Thịt: Tháng 08/2025, giá lợn hơi trong nước có xu hướng giảm so với tháng 7/2025, dao động khoảng 55.000 - 65.000 đồng/kg. 7 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm; Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt tăng với cùng kỳ năm 2024.

► Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 7 tháng đầu năm 2025 tăng 6,8% về lượng và tăng 14,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, với nhiều mặt hàng xuất khẩu tăng trưởng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong 7 tháng đầu năm 2025, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày cuối tháng 8/2025, giá cao su thế giới đồng loạt tăng do lo ngại thời tiết bất lợi có thể làm gián đoạn nguồn cung tại các quốc gia sản xuất hàng đầu, cùng với triển vọng tích cực của ngành sản xuất ô tô.
- ▶ 7 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 60,3% tổng trị giá xuất khẩu cao su của Việt Nam.
- ▶ Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào Trung Quốc 7 tháng đầu năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024.



THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

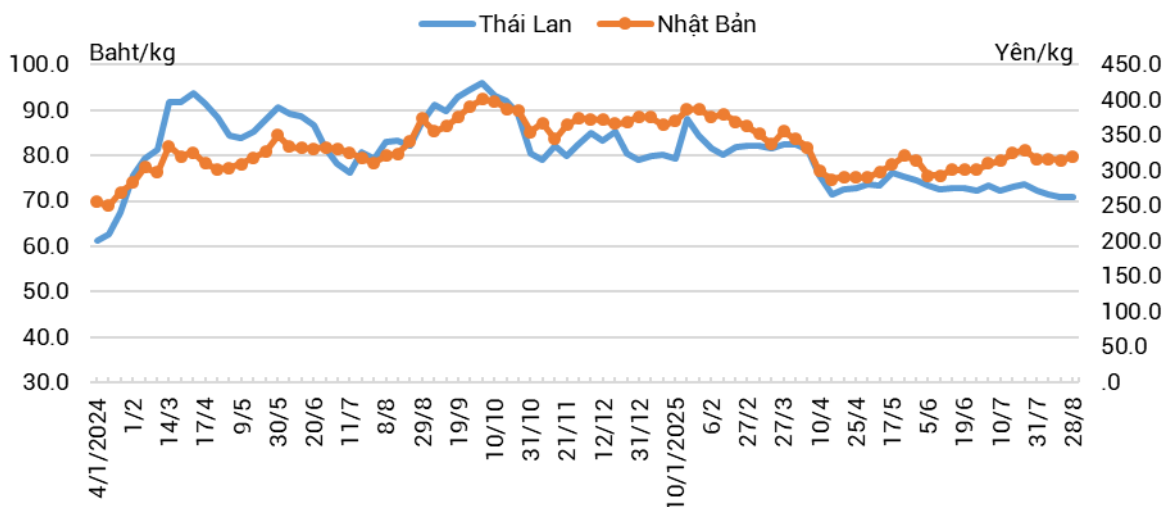
Trong 10 ngày cuối tháng 8/2025, giá cao su thế giới đồng loạt tăng do lo ngại thời tiết bất lợi có thể làm gián đoạn nguồn cung tại các quốc gia sản xuất hàng đầu, cùng với triển vọng tích cực của ngành sản xuất ô tô.

+ Kết thúc phiên giao dịch ngày 28/8, giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 9/2025 tại Sở

Giao dịch Hàng hóa Osaka, Nhật Bản (OSE) đạt 319,3 Yên/kg, tăng 0,4% (tăng 1,4 Yên/kg) so với ngày 10/8.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 hợp đồng giao kỳ hạn tháng 9/2025 cũng tăng 0,4% (tăng 0,3 Baht/kg) trong cùng thời gian, đạt 70,7 Baht/kg.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay



Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Trên Sàn Giao dịch Hàng hóa tương lai Thượng Hải, Trung Quốc (SHFE), giá cao su tự nhiên kỳ hạn tháng 9/2025 tăng mạnh nhất, với mức tăng 1,9% (tăng 280 NDT/tấn) so với ngày 10/8, đạt 14.960 NDT/tấn.

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Giá cao su tăng trở lại do lo ngại về nguồn cung khi mưa lớn làm gián đoạn hoạt động sản xuất tại châu Á. Cơ quan Khí tượng Thái Lan, nước sản xuất cao su lớn nhất thế giới, cảnh báo mưa lớn có thể gây ra lũ quét và ngập lụt từ ngày 27/8 đến 2/9, càng làm trầm trọng thêm tác động từ dịch bệnh rụng lá trên cây cao su

Tại In-đô-nê-xi-a, sản lượng giảm do thiếu hụt lao động và xu hướng chuyển đổi sang trồng cọ dầu, còn Việt Nam gặp khó khăn bởi các đồn điền cao su già cỗi cùng điều kiện thời tiết bất lợi. Gió mạnh và mưa lớn do bão Kajiki gây ra cũng đã ảnh hưởng đến Việt Nam và tỉnh Hải Nam của Trung Quốc.

Trong khi đó, hãng sản xuất ô tô Toyota Motor công bố kế hoạch sản xuất khoảng 2,635 triệu xe trên toàn cầu trong giai đoạn từ tháng 9 đến tháng 11/2025, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm tăng nhu cầu cao su để sản xuất lốp xe.

Tâm lý thị trường được cải thiện phần nào sau khi Hoa Kỳ gia hạn thêm 90 ngày thỏa thuận đình chiến thuế quan với Trung Quốc, cùng với kỳ vọng Trung Quốc công bố thêm các biện pháp kích thích sau loạt dữ liệu kinh tế suy yếu.

Tuy nhiên, đà tăng giá của cao su cũng bị hạn chế bởi giá dầu giảm, cùng những lo ngại kéo dài về nhu cầu lốp xe toàn cầu suy yếu, tình trạng dư thừa công suất và tồn kho cao tại Trung Quốc.

Lợi nhuận ngành công nghiệp của Trung Quốc giảm tháng thứ ba liên tiếp trong tháng 7/2025, với mức giảm 1,5% so với cùng kỳ năm trước do áp lực giảm phát liên tục và cạnh tranh khốc liệt giữa các nhà sản xuất, khi nhu cầu nội địa yếu đi và nỗ lực của chính phủ để kiểm soát cạnh tranh vượt mức vẫn chưa cải thiện biên lợi nhuận.

Theo Reuters, ông Airlangga Hartarto, Bộ trưởng Điều phối Các vấn đề kinh tế In-đô-nê-xi-a, cho biết Hoa Kỳ đã đồng ý về nguyên tắc việc miễn thuế đối với các mặt hàng xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a gồm ca cao, dầu cọ và cao su khỏi mức thuế 19% mà Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump áp đặt kể từ ngày 7/8.

Việc miễn thuế sẽ có hiệu lực sau khi hai bên đạt được thỏa thuận cuối cùng, nhưng

hiện chưa có mốc thời gian cụ thể vì Hoa Kỳ đang bận rộn đàm phán thuế quan với các quốc gia khác.

In-đô-nê-xi-a hiện đang chờ phản hồi từ phía Hoa Kỳ, nhưng trong cuộc họp gần đây, về cơ bản, nguyên tắc miễn thuế đã được thống nhất cho những sản phẩm mà Hoa Kỳ không sản xuất, chẳng hạn như dầu cọ, ca cao và cao su..., mức thuế sẽ là 0% hoặc gần như bằng 0%.

Một số thông tin đáng chú ý khác:

+ Báo cáo mới nhất của Tổng cục Cao su Căm-pu-chia cho thấy, sản lượng cao su của Căm-pu-chia trong 7 tháng đầu năm 2025 đạt tổng cộng 179.198 tấn, tăng 2.316 tấn, tương đương tăng 1,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Căm-pu-chia đã xuất khẩu 147.071 tấn cao su trong 7 tháng đầu năm 2025, giảm 26.844 tấn, tương đương giảm 15,4% so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân xuất khẩu cao su trong tháng 7/2025 đạt 1.672 USD/tấn, tăng 49 USD/tấn (tăng 3,04%) so với tháng trước và tăng nhẹ 1 USD/tấn (tăng 0,07%) so với tháng 7/2024.

+ Theo số liệu từ Cục Thống kê Ma-lai-xi-a, xuất khẩu cao su thiên nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 6/2025 đã giảm 25,3% so với cùng kỳ năm trước và giảm 17,3% so với tháng trước, xuống còn 29.719 tấn. Trong đó, 33,9% được xuất khẩu sang Trung Quốc, tiếp theo là xuất khẩu tới Đức (18,1%), UAE (9,6%), Mỹ (7,3%) và Ấn Độ (3,8%).

Nhập khẩu cao su thiên nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 6/2025 đạt 56.398 tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước, nhưng giảm 7,3% so với tháng 5/2025. Cao su tiêu chuẩn, mủ cao su cô đặc và các loại cao su thiên nhiên khác là những mặt hàng nhập khẩu chính, với Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Phi-líp-pin và Mi-an-ma là những nguồn cung cấp hàng đầu.

Tổng sản lượng cao su thiên nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 6/2025 là 25.679 tấn, giảm 14,1% so với cùng kỳ năm trước, nhưng tăng 5,9% so với tháng trước. Trong nửa đầu năm, tổng sản lượng cao su thiên nhiên của Ma-lai-xi-a giảm 0,4% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 163.044 tấn.

Tồn kho cao su thiên nhiên tại Ma-lai-xi-a đạt 164.189 tấn, giảm 11,4% so với tháng trước, nhưng tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, 85,2% tập trung tại các nhà

chế biến cao su, 14,7% ở các cảng hạ nguồn và 0,1% ở các chủ đồn điền lớn.

Trong tháng 6/2025, tổng lượng tiêu thụ cao su thiên nhiên của Ma-lai-xi-a giảm 6,4% so với cùng kỳ năm trước và giảm 4,6% so với tháng trước, xuống còn 19.312 tấn. Ngành găng tay cao su vẫn là lĩnh vực tiêu thụ chính, chiếm 62,7% tổng lượng tiêu thụ; Lốp xe và ống dẫn chiếm 9,9%, dây cao su chiếm 14%, và các ngành công nghiệp khác chiếm 13,4%.

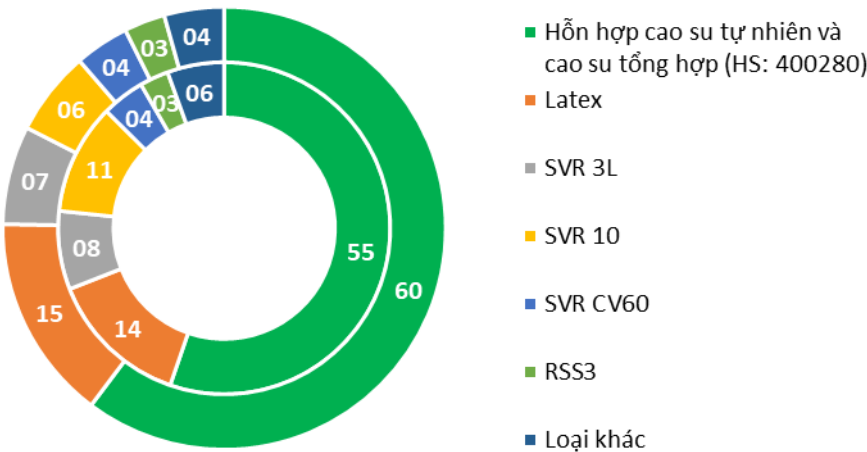
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, trong tháng 7/2025, xuất khẩu hầu hết chủng loại cao su của Việt Nam đều tăng trưởng so với tháng trước; còn so với cùng kỳ năm ngoái khối lượng xuất khẩu của hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) tăng 9,4%, Latex tăng 65,9%, trong khi SVR 10 giảm 20,7%, SVR 3L giảm 17,8%, SVR CV60 giảm 3,7%...

Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã

HS: 400280) tiếp tục là chủng loại cao su được xuất khẩu nhiều nhất của Việt Nam, với khối lượng đạt 542.157 tấn, trị giá 993,8 triệu USD, tăng 7,4% về lượng và tăng 27,2% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Xét về tỷ trọng, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp chiếm đến 60,3% tổng khối lượng cao su xuất khẩu của nước ta, tăng đáng kể so với mức 53,3% cùng kỳ năm 2024. Chủng loại này chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, chiếm 99,7% thị phần với 540.540 tấn.

Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 7 tháng năm 2024 (vòng trong) và 7 tháng năm 2025 (vòng ngoài)
(% theo khối lượng)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Xuất khẩu mủ cao su Latex - chủng loại đứng thứ hai, cũng tăng 7,8% về lượng và tăng 17,6% về trị giá trong 7 tháng đầu năm 2025, đạt 135.362 tấn, trị giá 181,7 triệu USD.

Trong khi đó, khối lượng xuất khẩu của nhiều chủng loại khác lại sụt giảm đáng kể như: SVR 10 giảm 43,7%, SVR 3L giảm 7,2%, SVR CV60 giảm 6,2%, SVR 20 giảm 45,3%, cao su tái sinh giảm 20,5%...

Dù vậy, nhờ giá bán cao hơn, nên kim ngạch xuất khẩu của hầu hết các chủng loại đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong 7 tháng đầu năm nay, giá bình quân xuất khẩu Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) đạt 1.833 USD/tấn, tăng 18,5% so với cùng kỳ; Latex đạt 1.343 USD/tấn, tăng 9,1%; SVR 10 đạt 1.865 USD/tấn, tăng 14,5%; SVR 3L đạt 2.049 USD/tấn, tăng 16,2%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	7 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm ngoái (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2025
Tổng	899.771	1.622.142	1.803	-1,5	14,6	16,3	100,0	100,0
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	542.157	993.800	1.833	7,4	27,2	18,5	55,3	60,3
Latex	135.362	181.740	1.343	7,8	17,6	9,1	13,8	15,0
SVR 3L	64.748	132.699	2.049	-7,2	7,7	16,2	7,6	7,2
SVR 10	55.497	103.512	1.865	-43,7	-35,5	14,5	10,8	6,2
SVR CV60	35.815	76.601	2.139	-6,2	8,6	15,8	4,2	4,0
RSS3	26.851	55.672	2.073	4,4	17,1	12,2	2,8	3,0
SVR CV50	11.209	23.970	2.138	-0,1	13,7	13,8	1,2	1,2
RSS1	6.307	14.401	2.284	13,7	30,5	14,8	0,6	0,7
Cao su tái sinh	5.586	3.845	688	-20,5	-20,8	-0,3	0,8	0,6
SVR 20	5.570	10.574	1.898	-45,3	-34,2	20,3	1,1	0,6
Cao su tổng hợp	5.079	12.908	2.541	-2,7	10,0	13,1	0,6	0,6
SVR 5	2.818	5.796	2.057	-1,6	10,2	12,0	0,3	0,3
Chủng loại khác	2.772	6.625	2.390	-67,5	-17,3	154,5	0,9	0,3

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

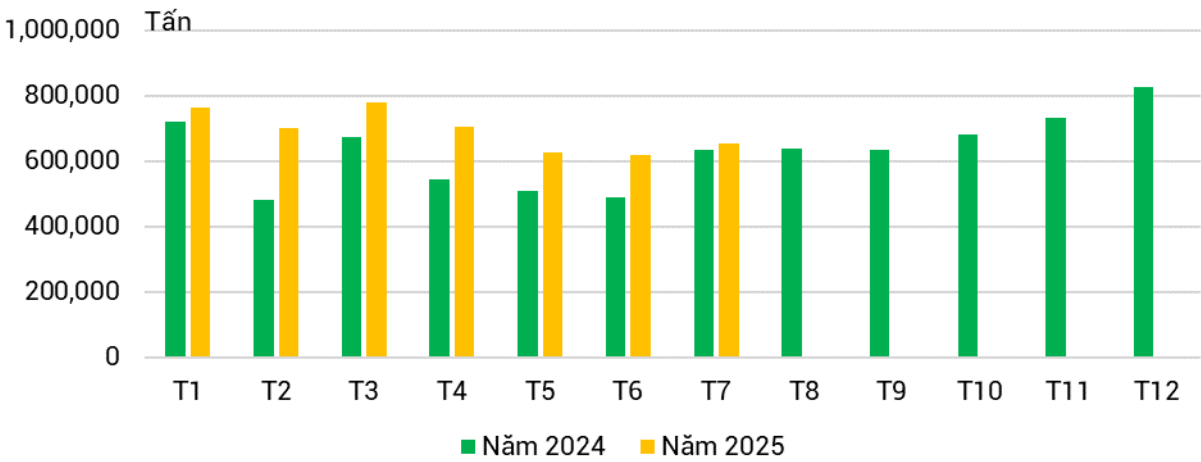


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 7/2025, Trung Quốc đã nhập khẩu tổng cộng 654.390 tấn cao su (gồm HS 4001, 4002, 4003, 4005), tăng 5,6% so với tháng trước và tăng 3% so với tháng 7/2024.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu tổng cộng 4,85 triệu tấn cao su, trị giá 9,3 tỷ USD, tăng 19,7% về lượng và tăng 58,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu cao su của Trung Quốc qua các tháng năm 2024-2025



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về nguồn cung, Thái Lan tiếp tục là thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2025, với khối lượng đạt 1,77 triệu tấn, tăng mạnh 29% so với cùng kỳ năm 2024. Xét về thị phần, cao su Thái Lan chiếm 36,5% tổng lượng cao su nhập khẩu vào Trung Quốc, tăng từ mức 36,5% của cùng kỳ năm 2024.

Trung Quốc nhập khẩu cao su từ Việt Nam, nguồn cung lớn thứ hai, đạt 639.088 tấn, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm trước. Kéo theo đó là thị phần cao su Việt Nam tại Trung Quốc giảm từ 16,6% của cùng kỳ năm 2024 xuống còn 13,2% trong 7 tháng đầu năm nay. Mặc dù vậy, điểm tích cực là lượng xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc đã phần nào thu hẹp so với mức giảm 5,7% trong 6 tháng đầu năm, điều này cho thấy nhu cầu của thị trường đang cho thấy sự phục hồi tích cực trở lại.

Tiếp theo, Trung Quốc nhập khẩu cao su từ thị trường Nga tăng 27,7%; Ma-lai-xi-a giảm 13,1%; Bờ Biển Ngà tăng 52,7%... Ngoài ra, Trung Quốc cũng tăng nhập khẩu cao su từ Hàn Quốc (tăng 15,6%), In-đô-nê-xi-a (tăng 177,2%), Mi-an-ma (tăng 40,3%)...

Trong 7 tháng đầu năm 2025, giá cao su của Việt Nam nhập khẩu vào Trung Quốc đạt bình quân 1.856 USD/tấn, tăng 27,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Mức giá này cao hơn so với mức 1.492 USD/tấn của Nga, nhưng thấp hơn mức 1.868 USD/tấn của Bờ Biển Ngà, mức 1.909 USD/tấn của Thái Lan và 1.917 USD/tấn của Ma-lai-xi-a.

Nhập khẩu cao su của Trung Quốc được đẩy mạnh trong thời gian qua nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ gia tăng trong ngành sản xuất săm lốp ô tô.

Theo số liệu do Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Trung Quốc (CAAM) công bố, trong tháng 7/2025, các nhà sản xuất ô tô của Trung Quốc đã sản xuất 2,591 triệu xe và bán được 2,593 triệu xe, giảm tương ứng 7,3% và 10,7% so với tháng trước, nhưng tăng tương ứng 13,3% và 14,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong 7 tháng đầu năm 2024, sản lượng ô tô của Trung Quốc đạt 18,235 triệu xe, doanh số bán hàng đạt 18,269 triệu xe, tăng lần lượt 12,7% và 12% so với cùng kỳ năm trước, đà tăng trưởng có phần tăng tốc so với nửa đầu năm.

Tính đến ngày 22/8, tồn kho cao su tại cảng Thanh Đảo đạt 606.200 tấn, giảm 10.500 tấn, tương đương giảm 1,71% so với một tuần trước đó.



Nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ một số thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2025

Thị trường	7 tháng đầu năm 2025			So với 7 tháng năm 2024 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2025
Tổng	4.848.548	9.313.105	1.921	19,7	39,3	16,3	100,0	100,0
Thái Lan	1.768.096	3.374.485	1.909	29,0	58,4	22,8	33,8	36,5
Việt Nam	639.088	1.185.962	1.856	-5,1	20,7	27,3	16,6	13,2
Nga	448.008	668.563	1.492	35,2	27,7	-5,6	8,2	9,2
Ma-lai-xi-a	364.498	698.608	1.917	-13,1	8,7	25,2	10,4	7,5
Bờ Biển Ngà	278.409	520.062	1.868	52,7	96,1	28,4	4,5	5,7
Hàn Quốc	237.227	421.452	1.777	15,6	16,5	0,7	5,1	4,9
In-đô-nê-xi-a	223.858	468.926	2.095	138,5	177,2	16,2	2,3	4,6
Mi-an-ma	201.347	366.616	1.821	6,6	40,3	31,6	4,7	4,2
Lào	192.576	319.965	1.661	47,1	63,6	11,2	3,2	4,0
Nhật Bản	105.789	349.878	3.307	4,4	5,4	1,0	2,5	2,2
Nguồn cung khác	389.652	938.587	2.409	10,3	13,9	3,3	8,7	8,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giá cà phê thế giới cuối tháng 8/2025 tăng mạnh do Hoa Kỳ áp thuế 50% lên cà phê của Braxin và tồn kho trên các sàn kỳ hạn giảm.
- ▶ Cuối tháng 8/2025, giá cà phê Robusta trong nước tăng mạnh do nguồn cung khan hiếm trước vụ thu hoạch mới, trong khi nhu cầu mua hàng của các doanh nghiệp xuất khẩu tăng và chi phí sản xuất, vận chuyển tăng.
- ▶ Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/8/2025, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 1,1 triệu tấn, trị giá 6,24 tỷ USD, tăng 9,8% về lượng và tăng 11,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Giá cà phê trên thị trường thế giới tăng mạnh trong những ngày cuối tháng 8/2025 do chịu tác động từ chính sách thuế mới của Hoa Kỳ áp lên cà phê Braxin, quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới, và tồn kho trên các sàn kỳ hạn giảm.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/8/2025, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2025 và tháng 11/2025 tăng mạnh lần lượt 51,9% và 49,7% so với ngày

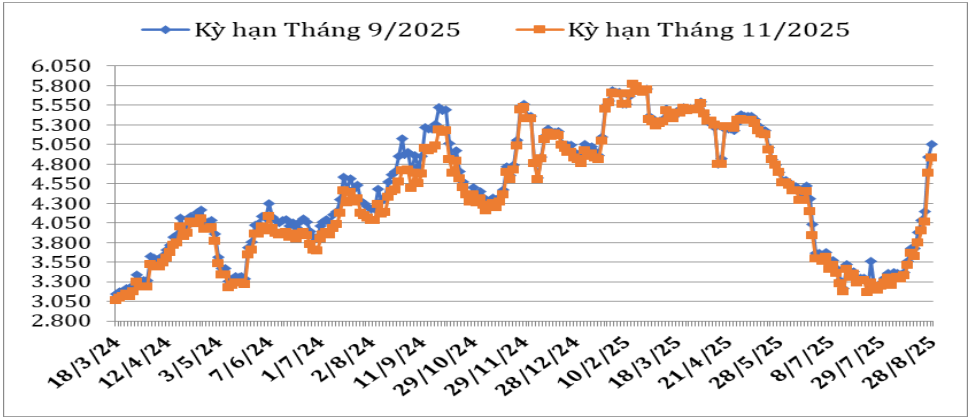
01/8/2025, lên mức 5.057 USD/tấn và 4.878 USD/tấn.

Nguồn cung thắt chặt là yếu tố chính thúc đẩy giá cà phê trên sàn giao dịch London. Tính đến ngày 26/8/2025, lượng cà phê Robusta lưu kho tại London chỉ còn 66.110 tấn, thấp nhất trong vòng một tháng. Trong khi đó, tồn kho cà phê Arabica đạt chuẩn tại ICE giảm xuống 716.578 bao, mức thấp nhất hơn một năm.

Tại Braxin, sản xuất cà phê Arabica tiếp tục gặp khó do thời tiết bất lợi. Theo dự báo của StoneX (Tổ chức môi giới tài chính và phân tích thị trường hàng hóa toàn cầu), sản lượng cà phê Arabica niên vụ 2025/26 có thể giảm tới 18,4%.

Nguồn cung hạn chế, chính sách thiếu ổn định và lực mua từ các quỹ đầu tư cao đã đẩy giá cà phê tăng. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu bất ổn, cà phê Robusta của Việt Nam đang trở thành lựa chọn ưu tiên với cả nhà nhập khẩu và người tiêu dùng nhờ mức giá cạnh tranh.

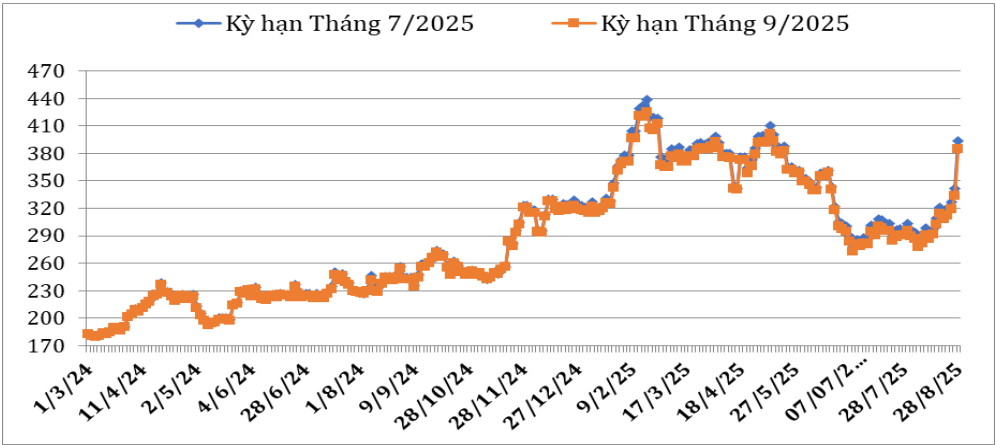
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/8/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2025 và tháng 12/2025 tăng lần lượt 38,6% và 38,8% so với ngày 01/8/2025, lên mức 393,8 Uscent/lb và 385,3 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

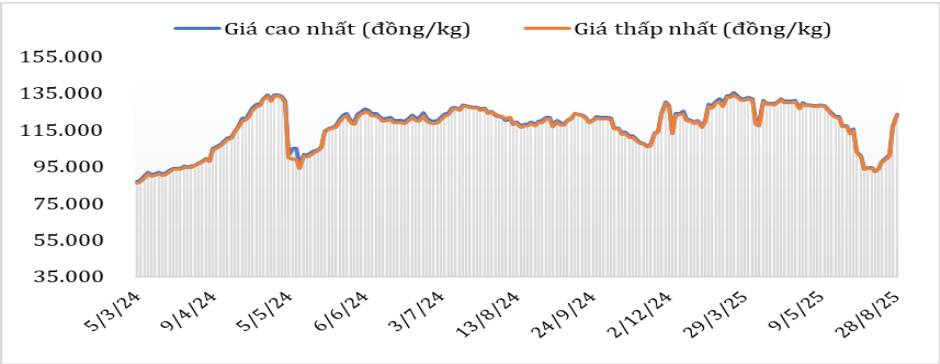
+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/8/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2025 và tháng 12/2025 tăng lần lượt 34,2% và 34,8% so với ngày 01/8/2025, lên mức 496,65 Uscent/lb và 474,9 Uscent/lb.

GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA NỘI ĐỊA TĂNG MẠNH

Cuối tháng 8/2025, giá cà phê tại thị trường nội địa tăng mạnh do nguồn cung khan hiếm trước vụ thu hoạch mới, trong khi nhu cầu mua hàng của các doanh nghiệp xuất khẩu tăng và chi phí sản xuất, vận chuyển tăng. Trong thời gian tới, giá cà phê vẫn được kỳ vọng giữ xu hướng tăng, nhưng mức tăng sẽ chậm lại khi mùa thu hoạch bước vào cao điểm. Ngoài ra, thị

trường còn phụ thuộc nhiều vào cung - cầu trên thế giới và sự biến động của giới đầu cơ. Giá cà phê tại các tỉnh Tây Nguyên như Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai và Đắk Nông vào ngày 28/8/2025 tăng từ 23.700 - 24.200 đồng/kg so với ngày 01/8/2025, dao động từ 123.200 – 123.800 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



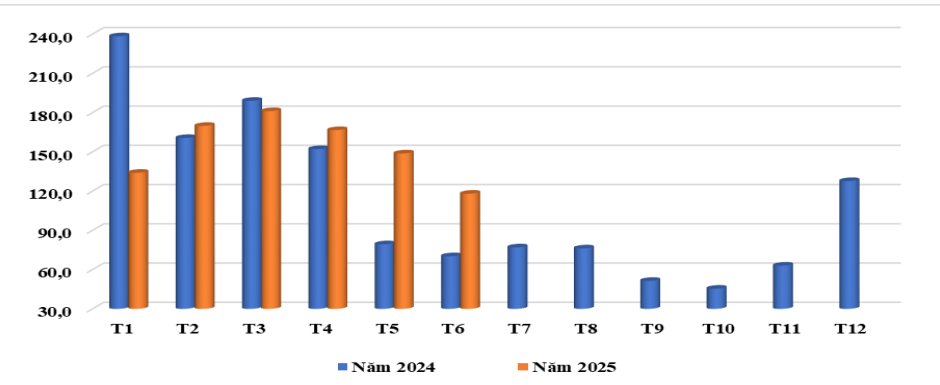
Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 15 ngày đầu tháng 8/2025 đạt 41,7 nghìn tấn, trị giá 224,8 triệu USD, tăng 9,8% về lượng và tăng 11,8% về trị giá so với kỳ 1 tháng 8 năm 2024.

Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/8/2025, xuất khẩu cà phê đạt 1,1 triệu tấn, trị giá 6,24 tỷ USD, tăng 9,8% về lượng và tăng 11,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá:

Giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 15 ngày đầu tháng 8/2025 đạt 5.384 USD/tấn, giảm 0,1% so với 15 ngày đầu tháng 7/2025, nhưng so với cùng kỳ năm 2024 tăng 1,8%.

Giá bình quân xuất khẩu cà phê tính từ đầu năm đến ngày 15/8/2025 đạt 5.662 USD/tấn, tăng 50,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Về chủng loại:

Trong 7 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng tích cực với hầu hết các chủng loại đều ghi nhận kết quả khả quan, ngoại trừ cà phê Excelsa có mức giảm. Trong đó:

Xuất khẩu cà phê Robusta giữ vị trí chủ

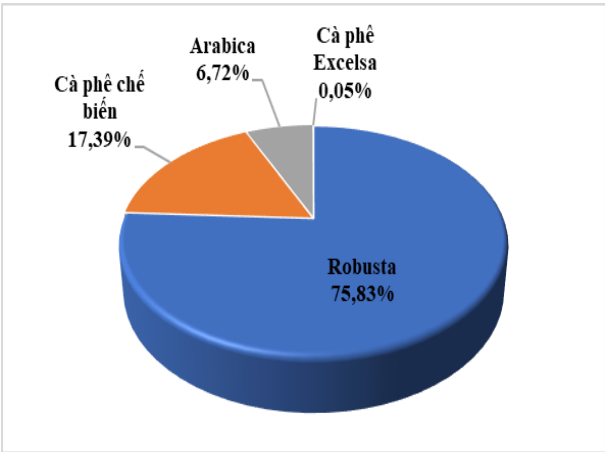
lực, chiếm tới 76,4% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê, đạt 876,4 nghìn tấn, trị giá 4,58 tỷ USD, tăng 4,5% về lượng và tăng tới 61,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh.

Xuất khẩu cà phê Arabica cũng tăng mạnh với 59,3 nghìn tấn, trị giá 93,4 triệu USD, tăng 15,9% về lượng và tăng tới 128,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

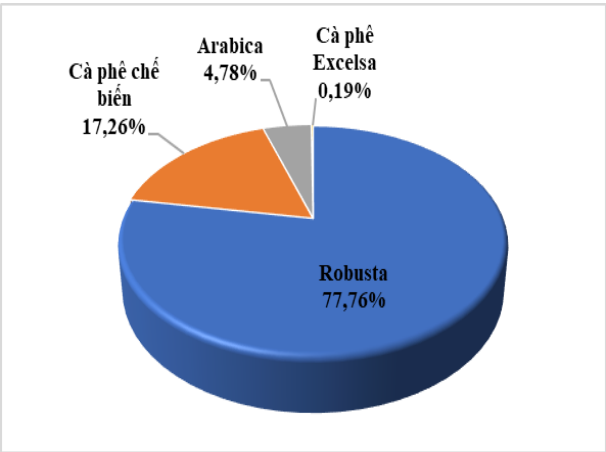
Đặc biệt, xuất khẩu cà phê chế biến đạt 1,02 tỷ USD, tăng 64,0% so với cùng kỳ 2024. Có được mức tăng trưởng trên là do nỗ lực chuyển dịch chiến lược của ngành cà phê Việt Nam, từ xuất khẩu thô sang đẩy mạnh chế biến sâu nhằm gia tăng giá trị, đáp ứng xu hướng tiêu dùng hiện đại cũng như những yêu cầu ngày càng khắt khe từ các thị trường nhập khẩu lớn.

Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

7 tháng đầu năm 2025



7 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Những tháng cuối năm 2025, xuất khẩu cà phê của Việt Nam nhiều khả năng sẽ tiếp tục tăng trưởng khả quan nhờ nhu cầu phục hồi mạnh ở các thị trường châu Âu, Hoa Kỳ và châu Á, trong khi giá cà phê thế giới vẫn giữ ở mức cao. Tuy nhiên, ngành cà phê cũng sẽ đối diện thách thức từ biến

động thời tiết, chi phí logistics và yêu cầu ngày càng khắt khe về chất lượng, truy xuất nguồn gốc. Việc duy trì ổn định nguồn cung, đẩy mạnh chế biến sâu và nâng cao tiêu chuẩn sản phẩm được xem là chìa khóa để bảo đảm đà tăng trưởng bền vững trong cả năm 2025.

Chủng loại cà phê xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2025

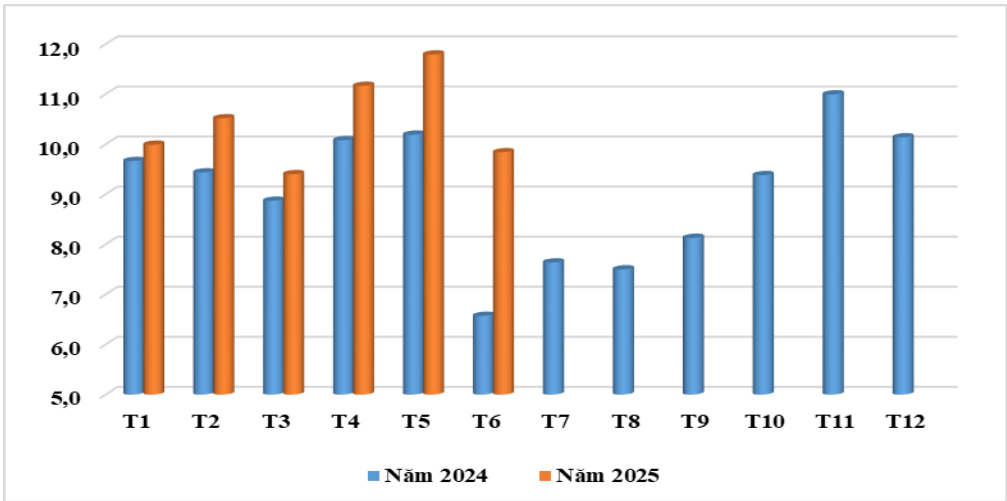
Chủng loại	Tháng 7/2025		So với tháng 6/2025 (%)		So với tháng 7/2024 (%)		7 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	101.979	555.809	-13,6	-18,0	33,1	45,8	1.055.766	5.992.277	7,4	64,9
Robusta	81.955	388.834	-13,2	-19,4	41,0	47,7	876.444	4.578.009	4,5	61,6
Arabica	2.797	19.211	-41,7	-43,7	-45,1	-13,3	59.314	393.449	15,9	128,9
Cà phê Excelsa	93	473	-51,6	-54,3	-55,8	-54,8	537	3.012	-64,7	-55,9
Cà phê chế biến		147.291		-8,0		55,4		1.017.808		64,0

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ÚC TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu cà phê vào thị trường Úc đạt 62,7 nghìn tấn, trị giá 475,1 triệu USD, tăng 14,4% về lượng và tăng 59,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Úc nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2024 – 2025
(ĐVT: Nghìn tấn)



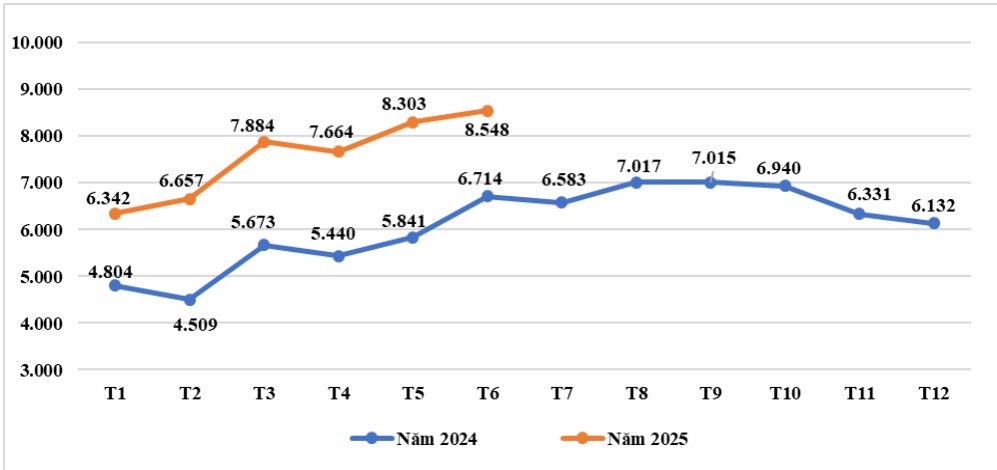
Nguồn: ITC

Về giá nhập khẩu:

6 tháng đầu năm 2025, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Úc từ thế giới đạt mức 7.576 USD/tấn, tăng 39,5% so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu cà phê của Úc từ các thị trường lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá nhập khẩu

bình quân cà phê của Úc từ Việt Nam tăng mức 5.637 USD/tấn. mạnh 67,4% so với cùng kỳ năm 2024, lên

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Úc qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Về cơ cấu nguồn cung

6 tháng đầu năm 2025, Úc nhập khẩu cà phê từ 63 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Úc tăng lượng nhập khẩu từ hầu hết các thị trường lớn như: Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Hôn-đu-rát, trong khi đó giảm nhập khẩu từ Việt Nam. Cụ thể:

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Úc trong 6 tháng đầu năm 2025, đạt 18,0 nghìn tấn, trị giá 116,0 triệu USD, tăng 8,2% về lượng và tăng 83,3% về trị giá so

với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Úc giảm từ 30,26% trong 6 tháng đầu năm 2024 xuống mức 28,62% trong 6 tháng đầu năm 2025.

Việt Nam là nước cung cấp cà phê lớn thứ hai cho thị trường Úc trong 6 tháng đầu năm 2025, đạt 6,8 nghìn tấn, trị giá 38,4 triệu USD, giảm 32,6% về lượng nhưng tăng 12,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Úc giảm từ mức 18,43% trong 6 tháng đầu năm 2024 xuống mức 10,86% trong 6 tháng đầu năm 2025.

Cô-lôm-bi-a là thị trường cung cấp cà phê đứng ở vị trí tiếp theo, trong 6 tháng đầu năm 2025 đạt 7,3 nghìn tấn, trị giá 54,8 triệu USD, tăng 38,4% về lượng và tăng 93,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Úc tăng từ mức 9,66% trong 6 tháng đầu năm 2024 lên mức 11,69% trong 6 tháng đầu năm 2025.



Người dân Úc tiêu thụ bình quân khoảng 1,9 kg cà phê mỗi năm, trong đó cà phê hòa tan chiếm tới 3/4 tổng mức tiêu thụ, song song với sự phát triển mạnh của cà phê đặc sản và cà phê cô đặc dùng tại nhà.

Theo <https://www.researchandmarkets.com>, thị trường cà phê Úc ước tính đạt 1,6 tỷ USD vào năm 2025 và dự kiến đạt 2,17 tỷ USD vào năm 2030, với tốc độ tăng trưởng 5,73% trong giai đoạn 2025–2030. Áp

lực chi phí sinh hoạt khiến thói quen tiêu dùng dịch chuyển mạnh, nhiều người chọn pha chế tại nhà thay vì ra quán, trong khi giá một ly cà phê ngoài hàng có thể chạm ngưỡng 10–12 AUD. Dù đối mặt khó khăn về giá nguyên liệu và nguy cơ nhiều quán nhỏ đóng cửa, thị trường vẫn duy trì triển vọng tích cực nhờ nhu cầu cao, sự phổ biến của cà phê hòa tan cao cấp, sản phẩm tiện lợi và dự báo giá cà phê toàn cầu có thể ổn định hơn từ năm 2026.

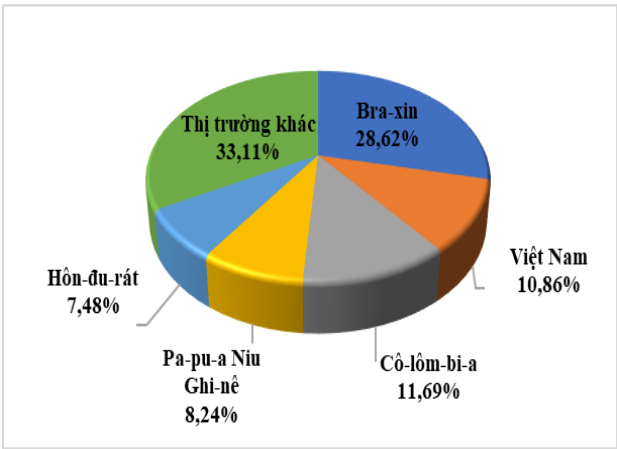
5 nguồn cung cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Úc 6 tháng đầu năm 2025

Thị trường	6 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	62.707	475.088	7.576	14,4	59,5	39,5
Bra-xin	17.950	115.968	6.461	8,2	83,3	69,4
Việt Nam	6.810	38.389	5.637	-32,6	12,9	67,4
Cô-lôm-bi-a	7.330	54.816	7.478	38,4	93,7	39,9
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	5.167	35.939	6.956	47,1	154,2	72,8
Hôn-đu-rát	4.690	32.253	6.876	34,7	114,0	58,9
Thị trường khác	20.760	197.723	9.524	31,1	38,3	5,5

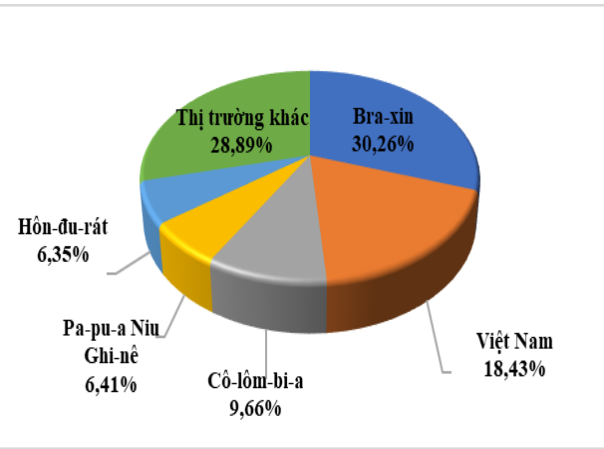
Nguồn: ITC

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Úc
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

6 tháng đầu năm 2025



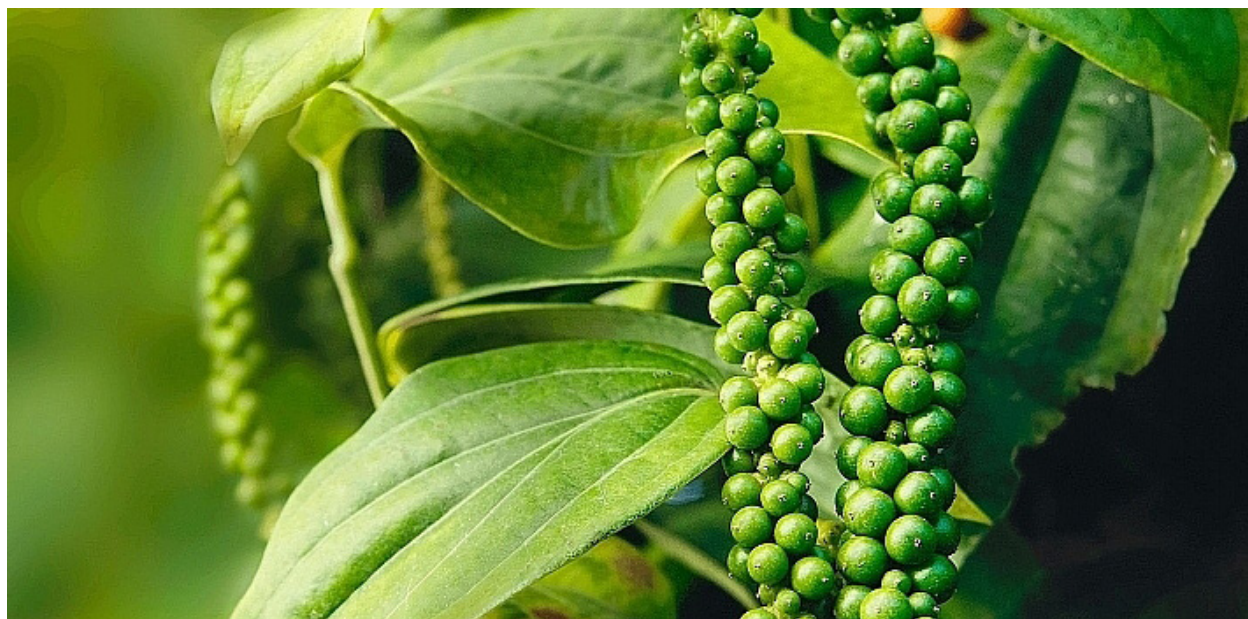
6 tháng đầu năm 2024



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Giá hạt tiêu thế giới tuần cuối tháng 8/2025 đã tăng trở lại ở hầu hết các vùng trồng chính, trừ Việt Nam.
- ▶ Giá hạt tiêu tại thị trường trong nước tuần cuối tháng 8/2025 tăng mạnh so với cuối tháng trước đó.
- ▶ Trong 7 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt tiêu của Việt Nam tăng so với cùng kỳ năm 2024, trừ xuất khẩu hạt tiêu đen giảm.
- ▶ Nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2025 giảm 0,4% về lượng, nhưng tăng 55,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Giá hạt tiêu thế giới tuần cuối tháng 8/2025 tăng trở lại ở hầu hết các vùng trồng chính so với cuối tháng 7/2025, trừ Việt Nam. Cụ thể:

+ Giá hạt tiêu tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a tăng mạnh nhất. Giá hạt tiêu đen ngày 27/8/2025 tăng 700 USD/tấn so với ngày 27/7/2025, lên 9.600 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng tăng 1.050 USD/tấn, lên 12.800 USD/tấn.

+ Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ngày 27/8/2025 tăng 500 USD/tấn so với ngày 27/7/2025, lên mức 6.400 USD/tấn.

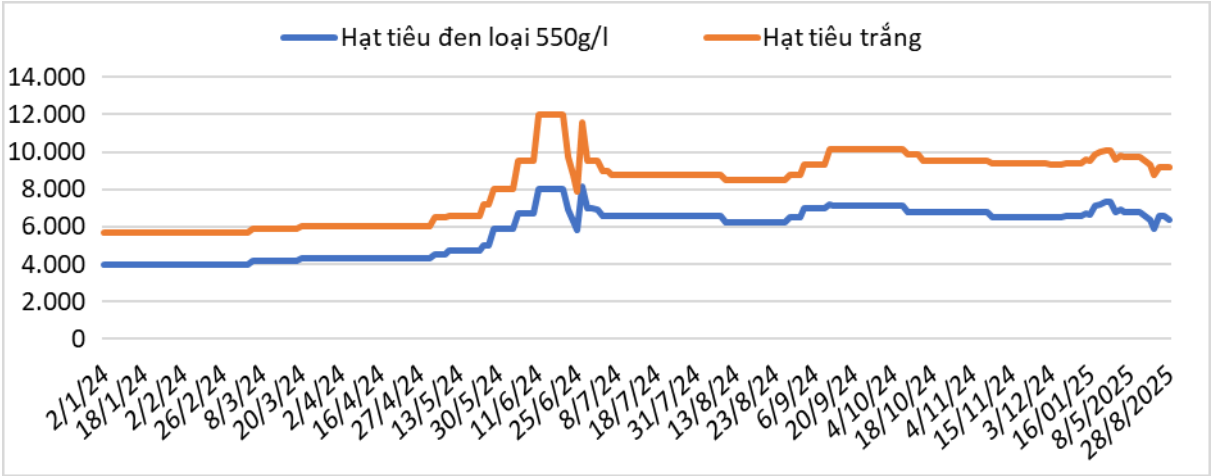
+ Tại In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu đen Lampung và giá hạt tiêu trắng Muntok ngày 27/8/2025 tăng lần lượt 126 USD/tấn và 118 USD/tấn so với ngày 27/7/2025, lên mức 7.262 USD/tấn và 10.093 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, giá hạt tiêu đen ngày 27/8/2025 giảm 200 USD/tấn so với ngày 27/7/2025. Trong đó, giá hạt tiêu đen loại 500g/l giảm xuống mức 6.240 USD/tấn, giá tiêu đen loại 550g/l giảm xuống mức 6.370 USD/tấn. Trong khi đó, giá hạt tiêu trắng ổn định ở mức 9.150 USD/tấn.

So với các thị trường khác, giá hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam hiện thấp hơn ở cả 2 chủng loại hạt tiêu đen và trắng, cho thấy hạt tiêu Việt Nam vẫn duy trì lợi thế cạnh

tranh nhờ sản lượng lớn, giá bán cạnh tranh, chất lượng được cải thiện và nguồn cung ổn định cho các thị trường lớn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG MẠNH

Cuối tháng 8/2025, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước tăng mạnh so với tháng trước đó, tăng 11.000-12.000 đồng/kg, dao động trong khoảng 145.000-150.000 đồng/kg - vùng giá cao nhất từ đầu tháng 8 đến nay. Cụ thể:

Giá hạt tiêu ngày 28/8/2025 tại tỉnh Đắk Nông tăng mạnh nhất, tăng 12.000 đồng/kg so với ngày 28/7/2025, lên mức 150.000 đồng/kg.

Giá hạt tiêu tại Gia Lai ngày 28/8/2025 tăng 11.600 đồng/kg so với ngày 28/7/2025, lên 147.600 đồng/kg.

Tại các địa phương như Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước, Đồng Nai, giá hạt tiêu ngày 28/8/2025 đều tăng 11.000 đồng/kg so với ngày 28/7/2025, lên mức 148.000 đồng/kg.

Riêng tại Đắk Lắk, giá hạt tiêu ngày

28/8/2025 tăng thấp nhất, tăng 7.000 đồng/kg so với ngày 28/7/2025, lên mức 145.000 đồng/kg.

Giá hạt tiêu nội địa tăng lên cho thấy nhu cầu của doanh nghiệp xuất khẩu cũng như thị trường tiêu thụ nội địa ổn định. Mức tăng này phản ánh tình trạng thiếu hụt cục bộ trong ngắn hạn, nhất là khi một phần sản lượng đã được ký kết từ đầu năm.

Theo nhận định, giá tiêu trong nước có thể tiếp tục duy trì ở mức cao nếu nguồn cung hạn chế, đồng thời được hỗ trợ bởi sự gia tăng nhập khẩu từ các nước cho mùa lễ hội cuối năm. Tuy nhiên, để duy trì tăng trưởng xuất khẩu, các doanh nghiệp cần tập trung nâng cao chất lượng, đáp ứng các yêu cầu kiểm dịch và truy xuất nguồn gốc ngày càng khắt khe từ các thị trường cao cấp.

Nhìn chung, hạt tiêu Việt Nam đang có lợi thế kép: Giá tiêu nội địa tăng, xuất khẩu giữ vững nhịp độ, trong khi nhu cầu quốc tế vẫn ổn định. Đây được xem là tín hiệu tích cực sau nhiều năm thị trường hạt tiêu biến động mạnh. Tuy nhiên, để duy trì vị thế bền vững, ngành cần có chiến lược

dài hạn về chế biến, xây dựng thương hiệu và đa dạng thị trường, thay vì chỉ dựa vào xuất khẩu thô. Trong ngắn hạn, xu hướng tăng giá được kỳ vọng sẽ tiếp tục hỗ trợ người trồng tiêu và tạo động lực mới cho xuất khẩu nông sản của Việt Nam trong những tháng cuối năm 2025.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa năm 2024 – 2025



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam và tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC CHỦNG LOẠI HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Trong tháng 7/2025, hạt tiêu đen vẫn là chủng loại hạt tiêu xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, chiếm 69,1% tổng lượng và chiếm 64,5% tổng trị giá; Tiếp đến là hạt tiêu đen xay chiếm 17,7% tổng lượng và 20% tổng trị giá.



Trong tháng 7/2025, xuất khẩu hạt tiêu đen giảm 0,5% cả về lượng và trị giá so với tháng 7/2024, trong khi xuất khẩu hạt tiêu đen xay và hạt tiêu trắng tăng.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, lượng xuất khẩu các chủng loại hạt tiêu của Việt Nam đa phần tăng ở mức hai con số so với cùng kỳ năm 2024, trừ xuất khẩu hạt tiêu đen giảm 2,8% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 98,4 nghìn tấn.

Xét về trị giá, do giá xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng trong những tháng đầu năm nay, trị giá xuất khẩu các chủng loại hạt tiêu đều tăng đáng kể.

Xuất khẩu một số chủng loại hạt tiêu của Việt Nam tháng 7
và 7 tháng đầu năm 2025

(Đvt: Lượng: tấn; Trị giá: USD/tấn; Giá XKBQ: USD/tấn)

Chủng loại	Tháng 7/2025			So với tháng 7/2024 (%)			7 tháng năm 2025			So với 7 tháng năm 2024 (%)		
	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Tổng	21.492	142.126	6.613	-1,3	9,7	11,1	144.671	989.784	6.842	-12,0	29,7	47,3
Hạt tiêu đen	14.848	91.739	6.179	-0,5	-0,5	0,01	98.430	651.480	6.619	-2,8	46,5	50,6
Hạt tiêu đen xay	3.810	28.417	7.459	12,8	51,0	33,8	21.953	169.742	7.732	22,7	94,4	58,4
Hạt tiêu trắng	1.714	13.506	7.882	11,6	18,6	6,3	14.724	114.926	7.805	20,2	72,0	43,1
Hạt tiêu trắng xay	885	8.179	9.240	-8,4	20,3	31,4	5.468	52.471	9.597	16,1	83,9	58,3
Loại khác	0,9	83	93.421	-99,2	-87,6	1.520,5	314	1.873	5.959	-63,2	-7,6	150,9

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu

Giá bình quân xuất khẩu hạt của Việt Nam trong tháng 7/2025 đạt 6.613 USD/tấn, giảm 2,1% so với tháng 6/2025, trong đó, giá xuất khẩu các chủng loại hạt tiêu chính đều giảm. Đặc biệt, giá xuất khẩu hạt tiêu đen xay và hạt tiêu trắng xay đều giảm ở mức hai con số, lần lượt giảm 14,1% và 25,8%.

So với tháng 7/2024, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam vẫn tăng 11,1% trong tháng 7/2025. Trong đó, giá xuất

khẩu hạt tiêu đen xay tăng mạnh nhất, tăng 33,8%, giá xuất khẩu hạt tiêu trắng xay tăng 21,4%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu các chủng loại hạt tiêu của Việt Nam đều tăng ở mức hai con số so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá xuất khẩu hạt tiêu đen xay tăng mạnh nhất, tăng 58,4% so với cùng kỳ năm 2024...

Giá bình quân xuất khẩu một số chủng loại hạt tiêu của Việt Nam
trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 7/2025 (USD/tấn)	So với tháng 6/2025 (%)	So với tháng 7/2024 (%)	7 tháng năm 2025 (USD/tấn)	So với 7 tháng năm 2024 (%)
Tổng	6.613	-2,1	11,1	6.842	47,3
Hạt tiêu đen	6.179	-0,1	0,0	6.619	50,6
Hạt tiêu đen xay	7.459	-14,1	33,8	7.732	58,4
Hạt tiêu trắng	7.882	2,6	6,3	7.805	43,1
Hạt tiêu trắng xay	9.240	-25,8	31,4	9.597	58,3

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

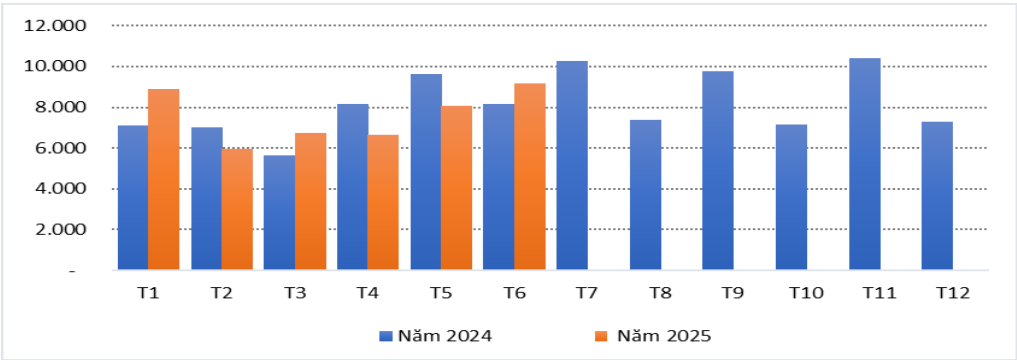
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Theo thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt tiêu vào Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2025 đạt 44,4 nghìn tấn, trị giá 335,4 triệu USD, giảm 0,4% về lượng, nhưng tăng 55,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tính riêng tháng 6/2025, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ đạt 9,18 nghìn tấn, trị giá 67,77 triệu USD, tăng 12,6% về lượng và tăng 70,8% về trị giá so với tháng 6/2024.

Lượng hạt tiêu nhập khẩu của Hoa Kỳ qua

các tháng năm 2024-2025
(Đvt: nghìn tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

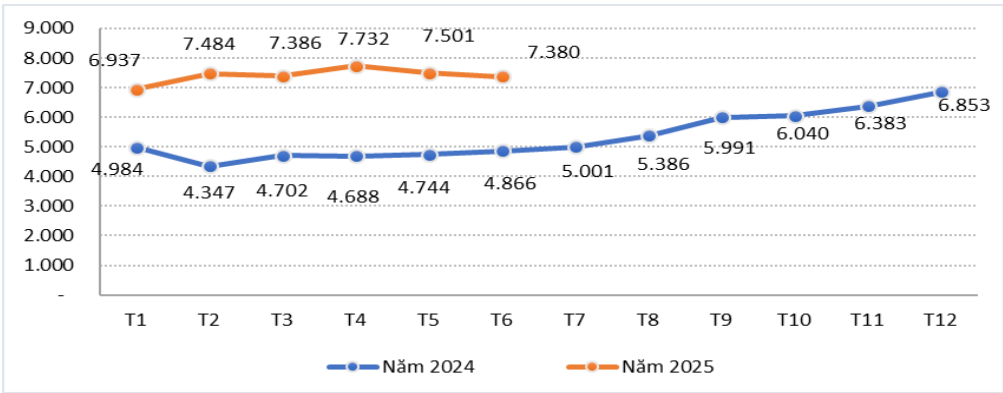
Diễn biến giá

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Hoa Kỳ giảm tháng thứ 2 liên tiếp, đạt 7.380 USD/tấn vào tháng 6/2025, giảm 1,6% so với tháng 5/2025, nhưng tăng 51,7% so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào

Hoa Kỳ đạt 7.380 USD/tấn, tăng 56,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Mặc dù giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Hoa Kỳ có xu hướng giảm trong 2 tháng gần đây, nhưng so với cùng tháng năm 2024 giá hạt tiêu vẫn tăng mạnh.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Hoa Kỳ qua các tháng năm 2024-2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Cơ cấu nguồn cung

Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu từ 50 thị trường trong 6 tháng đầu năm 2025. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất, chiếm 67,6% tổng lượng và 69,02% tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ, giảm so với mức 76,46% về lượng và 74,8% về trị giá của 6 tháng đầu năm 2024. Nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2025 đạt 30,72 nghìn tấn, trị giá 231,5 triệu USD, giảm 12% về lượng, nhưng tăng 43,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Đáng chú ý, nếu như nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Việt Nam giảm về lượng trong 6 tháng đầu năm 2025 thì nhập khẩu từ một số thị trường khác lại tăng mạnh như: In-đô-nê-xi-a tăng 78,9%, Ấn Độ tăng 13,6%, Bra-xin tăng 19,6%, đặc biệt là Xri-Lan-ca tăng 839,3% so với cùng kỳ năm 2024.

Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam, trong khi đẩy mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường khác như In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Bra-xin, Xri-Lan-ca, cho thấy chiến lược đa dạng thị trường nhập khẩu của Hoa Kỳ ngày càng rõ ràng.



10 nguồn cung hạt tiêu vào Hoa Kỳ 6 tháng đầu năm 2025

Thị trường	6 tháng đầu năm 2025			So với 6 tháng đầu năm 2024 (%)			Tỷ trọng 6 tháng năm 2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Lượng	Trị giá
Tổng	45.446	335.409	7.380	-0,4	55,5	56,1	100,00	100,00
Việt Nam	30.720	231.498	7.536	-12,0	43,5	63,0	67,60	69,02
In-đô-nê-xi-a	6.566	47.851	7.287	78,9	160,6	45,7	14,45	14,27
Ấn Độ	4.420	29.727	6.725	13,6	53,8	35,4	9,73	8,86
Bra-xin	2.046	14.347	7.013	19,6	107,3	73,4	4,50	4,28
Xri-Lan-ca	229	2.704	11.792	839,3	868,4	3,1	0,50	0,81
Trung Quốc	404	1.833	4.532	-29,6	-31,1	-2,1	0,89	0,55
Nam Phi	110	1.381	12.565	-24,3	-25,1	-1,0	0,24	0,41
Tây Ban Nha	151	1.008	6.659	0,3	-10,7	-11,0	0,33	0,30
Mê-xi-cô	136	860	6.329	12,5	7,7	-4,2	0,30	0,26
Thổ Nhĩ Kỳ	67	763	11.358	-2,9	24,5	28,2	0,15	0,23
Thị trường khác	595	3.438	5.779	54,0	40,8	-8,6	1,31	1,03

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Theo Báo cáo triển vọng nông nghiệp 2025-2034 của OECD-FAO, tiêu thụ thịt toàn cầu dự kiến sẽ đạt 47,9 triệu tấn trong thập kỷ tới.
- ▶ Pé-ru đặt mục tiêu tăng gấp đôi mức tiêu thụ thịt lợn vào năm 2030.
- ▶ Tháng 8/2025, giá lợn hơi trong nước có xu hướng giảm so với tháng 7/2025, dao động khoảng 55.000 - 65.000 đồng/kg.
- ▶ 7 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm; Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt tăng với cùng kỳ năm 2024.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

+ Theo Báo cáo triển vọng nông nghiệp 2025-2034 của OECD-FAO về diễn biến thị trường và dự báo trung hạn cho thị trường thịt thế giới, tiêu thụ thịt toàn cầu dự kiến sẽ đạt 47,9 triệu tấn trong thập kỷ tới. Dự báo đến năm 2034, mức tiêu thụ toàn cầu của các loại thịt gia cầm, thịt cừu, thịt bò và thịt lợn sẽ tăng lần lượt khoảng 21%, 16%, 13% và 5%. Mức tiêu thụ bình quân đầu người hàng năm dự kiến sẽ tăng 0,9

kg/người/năm (tính theo trọng lượng thịt ăn được ở dạng bán lẻ).

Tiêu thụ thịt lợn được dự báo sẽ tăng ở tất cả các khu vực, ngoại trừ Trung Quốc, Liên minh châu Âu, Nhật Bản và Thụy Sĩ - những nơi mức tiêu thụ đã cao và chế độ ăn đang chịu ảnh hưởng ngày càng lớn từ sự quan tâm tới sức khỏe, môi trường và xã hội. Tiêu thụ thịt lợn bình quân đầu người trên toàn cầu được dự báo sẽ giảm 4% so

với giai đoạn trước đây do mức tiêu thụ tại các quốc gia thu nhập cao không tăng, trong khi dân số lại tăng nhanh ở các khu vực có truyền thống tiêu thụ thịt lợn thấp.

Tại khu vực Mỹ Latinh, mức tiêu thụ bình quân đầu người dự kiến tăng mạnh nhất, thêm 1,3 kg/năm (tính theo trọng lượng thịt ăn được ở dạng bán lẻ). Ở các khu vực khác như châu Á, Bắc Mỹ và EU, mức tiêu thụ bình quân đầu người được dự đoán sẽ tăng chậm hơn, thậm chí có thể giảm nhẹ.

Vai trò ngày càng giảm của Trung Quốc trong nhập khẩu thịt sẽ làm thay đổi mô hình thương mại toàn cầu. Đến năm 2034, thị phần nhập khẩu thịt của Trung Quốc dự kiến giảm từ 20% xuống còn 16%. Việc giảm phụ thuộc vào nhập khẩu thịt lợn đã khiến sản lượng tại các nước xuất khẩu chính bị kiềm chế. Xu hướng giảm tương tự cũng đang diễn ra đối với nhập khẩu thịt gia cầm của Trung Quốc. Tổng nhập khẩu thịt toàn cầu được dự báo tăng 10% trong thập kỷ tới, so với mức tăng 37% trong thập kỷ trước, và vẫn tiềm ẩn rủi ro sụt giảm nếu các nước gia tăng các biện pháp kiểm soát thương mại.

Các đợt bùng phát dịch bệnh động vật

gần đây đã nhấn mạnh tầm quan trọng của hợp tác trong an toàn sinh học để duy trì tính bền vững cho ngành thịt. Dịch bệnh tiếp tục gây gián đoạn nghiêm trọng cho ngành, đặc biệt là sự lan rộng của cúm gia cầm độc lực cao (HPAI), dịch tả lợn châu Phi (ASF), bệnh lở mồm long móng (FMD)...

+ Pê-ru đặt mục tiêu tăng gấp đôi mức tiêu thụ thịt lợn vào năm 2030: Trong khuôn khổ “Ngày Quốc gia món da lợn Pê-ru”, Bộ Phát triển Nông nghiệp và Thủy lợi Pê-ru (MIDAGRI) đã công bố mục tiêu của Chính phủ là tăng gấp đôi mức tiêu thụ thịt lợn trong nước, đạt 20 kg/người/năm vào năm 2030.

Theo số liệu của MIDAGRI, hiện Pê-ru có đàn lợn khoảng 3,4 triệu con, sản lượng hàng năm hơn 200.000 tấn thịt lợn. Tuy nhiên, mức tiêu thụ bình quân mới đạt 11 kg/người, thấp hơn mức trung bình của khu vực.

Thông qua các chiến lược như “Ngày Quốc gia món da lợn Pê-ru”, Pê-ru hướng tới việc tăng tiêu thụ thịt lợn, qua đó thúc đẩy kinh tế nông thôn, tạo việc làm và khẳng định thịt lợn là nguồn protein bổ dưỡng, đa dạng trong chế độ ăn của người dân Pê-ru.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 8/2025, giá lợn hơi trên cả nước có xu hướng giảm so với tháng 7/2025, dao động trong khoảng 55.000 - 65.000 đồng/kg. Cụ thể:

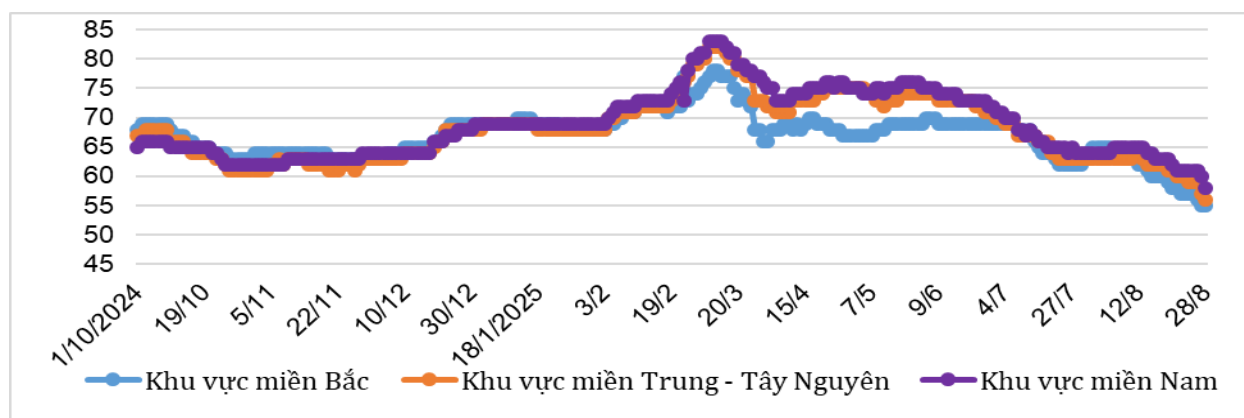
Giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 55.000 - 65.000 đồng/kg, những ngày đầu tháng 8/2025 giá giảm từ 4.000 - 5.000 đồng/kg, sau tiếp tục giảm 5.000 - 6.000 đồng/kg, đến cuối tháng giảm từ 5.000 - 7.000 đồng/kg so với cuối tháng 7/2025.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên dao động trong khoảng 56.000

- 64.000 đồng/kg, trong những ngày đầu tháng 8/2025 giá lợn hơi giảm từ 4.000 - 7.000 đồng/kg, sau tiếp tục giảm 3.000 - 5.000 đồng/kg, những ngày cuối tháng giảm từ 4.000 - 7.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 7/2025.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Nam dao động trong khoảng 58.000 - 65.000 đồng/kg, những ngày đầu tháng 8/2025 giá lợn hơi giảm từ 3.000 - 7.000 đồng/kg, sau đó giảm 2.000 - 4.000 đồng/kg, những ngày cuối tháng giảm từ 3.000 - 6.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 7/2025.

Diễn biến giá lợn hơi tại miền Bắc, miền Trung – Tây Nguyên và miền Nam từ đầu tháng 10/2024 đến nay (Đơn vị tính: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và thương mại tổng hợp



TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM

+ Tình hình xuất khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, 7 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu 13,05 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 68,75 triệu USD, giảm 2,6% về lượng, nhưng tăng 22,6% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2024.

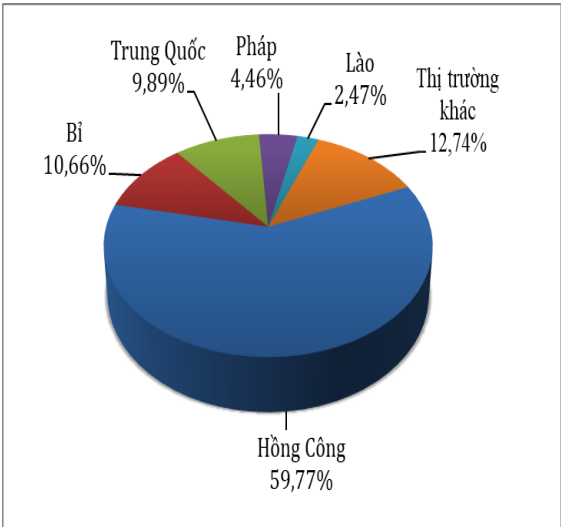
Trong 7 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt tới 28 thị trường, trong đó Hồng Công vẫn là thị trường xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt lớn nhất của Việt Nam, chiếm 46,63% về lượng và chiếm 59,77% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của cả nước, với lượng đạt 6,08 nghìn tấn, trị giá 41,09 triệu USD, tăng 7,9% về

lượng và tăng 23,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Sản phẩm thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường Hồng Công chủ yếu vẫn là thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh.

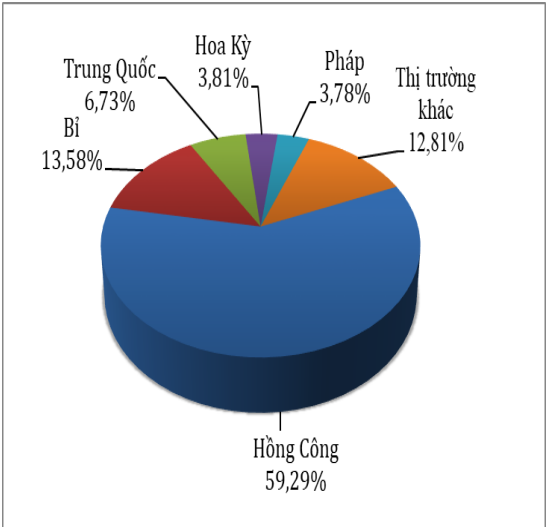
Tiếp theo xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt tăng trưởng cả về lượng và trị giá trong 7 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 tới một số thị trường như: Trung Quốc, Ca-na-đa, Xin-ga-po, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hà Lan, Li-băng... Tuy nhiên, xuất khẩu giảm tới các thị trường như: Bỉ, Hoa Kỳ, Ma-lai-xi-a, Căm-pu-chia...

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

7 tháng đầu năm 2025



7 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 7 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam chủ yếu gồm các chủng loại như thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 38% về lượng và chiếm 54,7% về trị giá; Thịt và

phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05 tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 28,7 về lượng và chiếm 20,7% về trị giá; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật

khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 32,8% về lượng và chiếm 23,3% về trị giá; Các chủng loại khác chiếm 0,6% về lượng và chiếm 1,3% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2025.

Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, với lượng đạt 4,9 nghìn tấn, trị giá 37,6 triệu USD, giảm 9% về lượng, nhưng tăng 18,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, xuất khẩu tới thị trường chủ yếu là Hồng Công giảm 3,7% về lượng, nhưng tăng 21,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

+ Tình hình nhập khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, trong 7 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu 534,8 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 1,06 tỷ USD, tăng 11% về lượng và tăng 13,1% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2024.

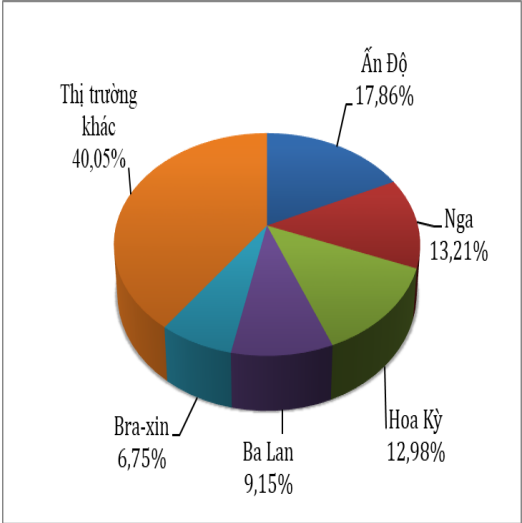
Ấn Độ tiếp tục thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2025, chiếm 17,86% trong tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của cả nước, với lượng đạt 95,5 nghìn tấn, trị giá 334,51 triệu USD, giảm 10,8% về lượng và giảm 4,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam từ một số thị trường khác cũng giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024 như: Úc, Hà Lan, Iran, Đan Mạch, Trung Quốc, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất...

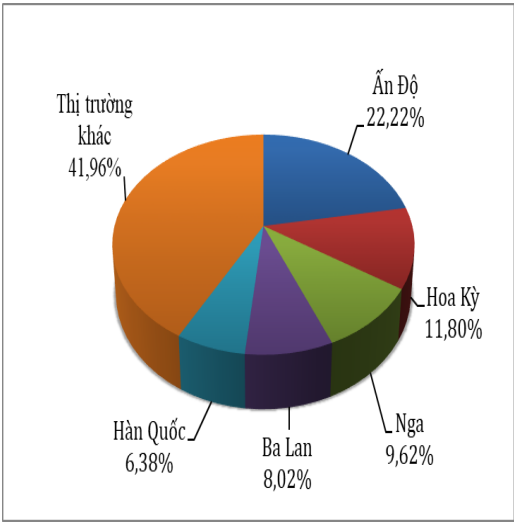
Trong khi đó, Việt Nam tăng nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt từ các thị trường trong 7 tháng đầu năm 2025 như: Nga, Hoa Kỳ, Bra-xin, Ba Lan, Hàn Quốc, Tây Ban Nha, Hồng Công, Thổ Nhĩ Kỳ, Ý, Pháp, Bỉ, Niu-Di-Lân, Xlô-vê-ni-a, An-giê-ri...

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2025



7 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 7 tháng đầu năm 2025, các chủng loại thịt Việt Nam chủ yếu nhập khẩu gồm: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 39,4% về lượng và chiếm 20% về trị giá; Thịt trâu tươi đông lạnh chiếm 16% về lượng và chiếm 28,6% về trị giá; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 19,6% về lượng và chiếm 13,6% về trị giá; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 16,1% về lượng và chiếm 21,6% về trị giá; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 3,7% về lượng và chiếm 12,8% về trị giá; Các mặt hàng khác chiếm 5,2% về lượng và chiếm 3,4% về trị giá trong tổng nhập khẩu thịt 7 tháng đầu năm 2025.

Trong 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh về Việt Nam đạt 86,1 nghìn tấn, trị giá 230,76 triệu USD, tăng 68,7% về lượng và tăng 98,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá trung bình nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh về Việt Nam trong 7

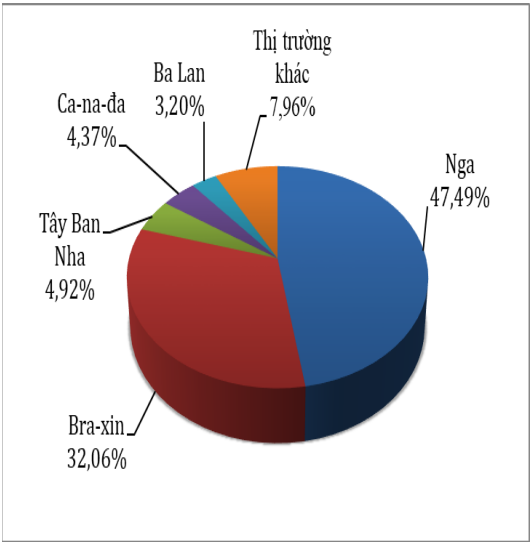


tháng đầu năm 2025 ở mức 2.676 USD/tấn, tăng 17,78% so với 7 tháng đầu năm 2024.

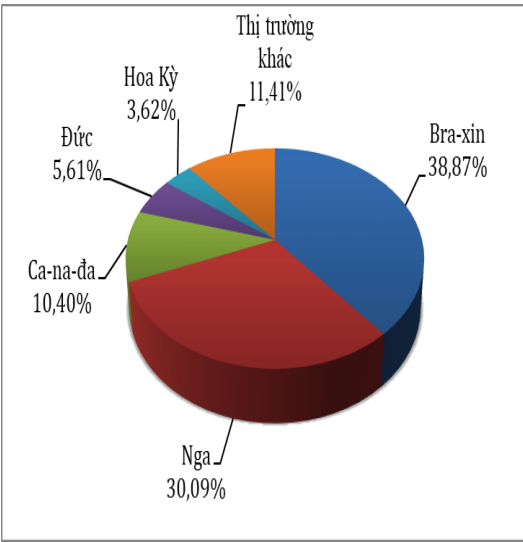
Trong 7 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu thịt lợn từ 21 thị trường. Trong đó, Nga tiếp tục là thị trường cung cấp thịt lợn lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 47,49% tổng lượng thịt lợn nhập khẩu của cả nước; Tiếp theo là Bra-xin chiếm 32,06%; Tây Ban Nha chiếm 4,92%; Ca-na-đa chiếm 4,37%; Ba Lan chiếm 3,2%; các thị trường khác chiếm 7,96%.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn cho Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2025



7 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Ngành tôm Ê-cu-a-đo đối mặt nguy cơ lỗ nặng dù được hưởng thuế suất ưu đãi từ Hoa Kỳ.
- ▶ Thị trường thủy sản Ả Rập Xê Út dự kiến sẽ đạt 1,25 tỷ USD vào năm 2030, tăng trưởng bình quân 3,45%/năm trong giai đoạn 2025 – 2030.
- ▶ Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 7 tháng đầu năm 2025 tăng 6,8% về lượng và tăng 14,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, với nhiều mặt hàng xuất khẩu tăng trưởng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Theo số liệu thống kê sơ bộ của Cục Hải quan, Bộ Tài chính Đài Loan, 7 tháng đầu năm 2025, thị trường Đài Loan tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 13,9% về lượng và tăng 19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Ngành tôm Ê-cu-a-đo đối mặt nguy cơ lỗ nặng dù hưởng thuế suất ưu đãi từ Hoa Kỳ: Từ ngày 7/8/2025, thuế nhập khẩu tôm Ê-cu-a-đo vào Hoa Kỳ đã tăng lên 15%, cao hơn mức 10% mà phần lớn các quốc gia phải chịu từ tháng 4/2025, chấm dứt thời kỳ được miễn thuế kéo dài nhiều năm. Tuy vậy, mức thuế này vẫn được xem là “ít thiệt hại nhất” khi so với mức 19% áp dụng cho In-đô-nê-xi-a, 20% cho Việt Nam và 50% đối với Ấn Độ.

Theo số liệu từ Phòng Thương mại Thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo (CNA), trong nửa

đầu năm 2025, Ê-cu-a-đo đã xuất khẩu 296 triệu pound (khoảng 134,26 nghìn tấn) tôm sang Hoa Kỳ, trị giá 1,28 tỷ USD. Với mức thuế mới của Hoa Kỳ, ngành tôm Ê-cu-a-đo phải chi trả khoảng 45 triệu USD tiền thuế trong năm nay, và dự kiến sẽ tăng thêm 120 triệu USD nữa trong nửa cuối năm.

Ngoài mức thuế nhập khẩu 15%, Ê-cu-a-đo còn đang chịu thêm mức thuế chống trợ cấp 3,78% do Hoa Kỳ áp đặt sau cuộc điều tra về cáo buộc trợ giá. Tổng cộng, các loại thuế này khiến tôm Ê-cu-a-đo khi nhập vào Hoa Kỳ phải chịu mức thuế tổng

cộng là 18,78%.

CNA cảnh báo rằng gánh nặng chi phí gia tăng sẽ làm suy yếu khả năng cạnh tranh của Ê-cu-a-đo trên thị trường toàn cầu và đe dọa hơn 300.000 việc làm liên quan đến ngành tôm nước này. Do đó, CNA kêu gọi chính phủ Ê-cu-a-đo sớm đàm phán một thỏa thuận thương mại với Hoa Kỳ nhằm khôi phục điều kiện tiếp cận thị trường thuận lợi như trước đây.

- **Ả Rập Xê Út:** Thị trường thủy sản Ả Rập Xê Út được định giá đạt khoảng 1,02 tỷ USD vào năm 2024 và dự kiến sẽ đạt 1,25 tỷ USD vào năm 2030, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) là 3,45%/năm. Một trong những động lực chính thúc đẩy tăng trưởng là sự gia tăng nhu cầu tiêu thụ thủy sản nhờ thay đổi trong lối sống và chế độ ăn uống của người dân. Người tiêu dùng tại Ả Rập Xê Út ngày càng quan tâm hơn đến

thực phẩm bổ dưỡng, giàu protein. Sự phát triển nhanh chóng của tầng lớp trung lưu, cùng với đô thị hóa và sự mở rộng của các kênh bán lẻ – từ siêu thị đến các nền tảng thương mại điện tử – cũng giúp thủy sản trở nên dễ tiếp cận hơn với đại đa số người tiêu dùng.

Chính phủ Ả Rập Xê Út đang triển khai nhiều chương trình nhằm phát triển ngành thủy sản nội địa, đặc biệt là thông qua đầu tư vào nuôi trồng thủy sản hiện đại. Với mục tiêu nâng sản lượng sản xuất nội địa lên 600.000 tấn vào năm 2030 và đạt mức tiêu thụ bình quân 13 kg/người, quốc gia này đang đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ tiên tiến như hệ thống nuôi trồng thủy sản tuần hoàn (RAS), công nghệ biofloc và cho ăn tự động. Những công nghệ này không chỉ nâng cao hiệu quả sản xuất mà còn hỗ trợ phát triển bền vững trong điều kiện khí hậu khô hạn.



GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

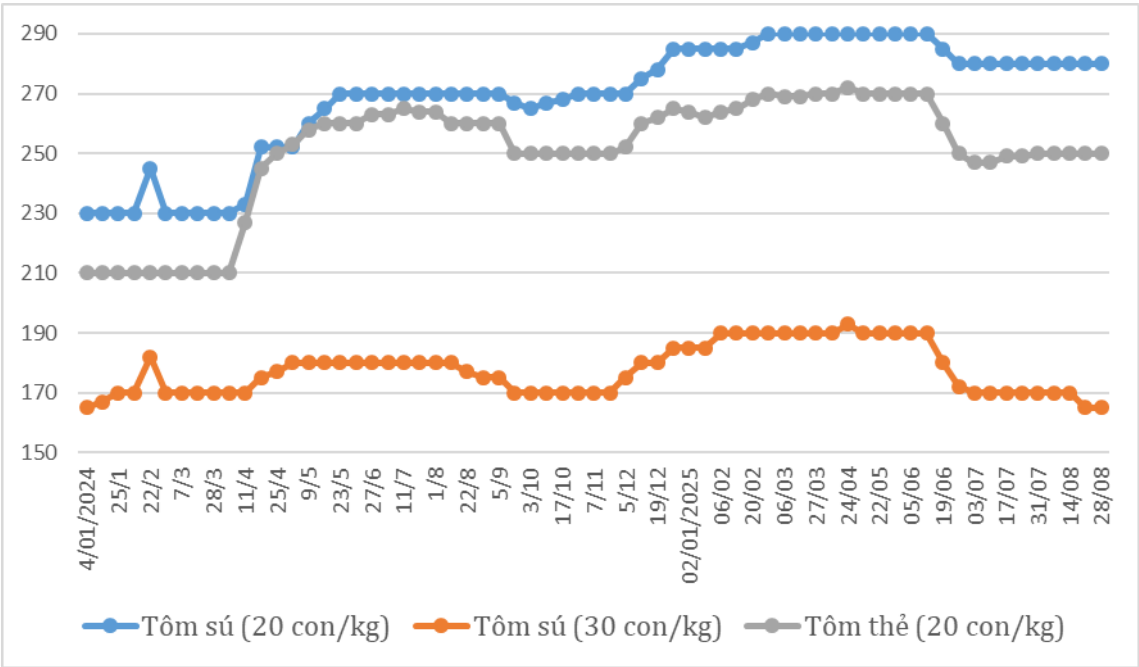
* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh trong tuần cuối tháng 8/2025:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày cuối tháng 8/2025 giá nguyên liệu tôm sú ổn định so với cuối tháng 7/2025, cụ thể: Tôm cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg. Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg ở mức

105.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Những ngày cuối tháng 8/2025 giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg ở mức 280.000 đồng/kg, ổn định; Tôm sú cỡ 30 con/kg ở mức 165.000 đồng/kg, giảm 5.000 đồng/kg. Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 20 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg, ổn định.

Giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Giá nguyên liệu mực, cá thu, cá ngừ tại Đà Nẵng: Trong những ngày cuối tháng 8/2025, giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) đạt mức 220.000 đồng/kg, ổn định; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 180.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg so với cuối tháng 7/2025.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000

đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 170.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg so với cuối tháng 7/2025.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 80.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg; Cá ngừ Loại 2 đạt 50.000 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng 7/2025.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 7 tháng đầu năm 2025 đạt 1,36 triệu tấn, trị giá 6,08 tỷ USD, tăng 6,8% về lượng và tăng 14,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu nhiều mặt hàng thủy sản của Việt Nam tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024, góp phần vào kết quả tăng trưởng trong 7 tháng đầu năm 2025 như: Tôm các loại tăng 58,8% về lượng và tăng 34,8% về trị giá; Cá đông lạnh tăng 8,4% về lượng và tăng 8,6% về trị giá; Mực

các loại tăng 19,8% về lượng và tăng 17,4% về trị giá; Chả cá tăng 2,9% về lượng và tăng 12,3% về trị giá; Cua các loại tăng 29,5% về lượng và tăng 21,9% về trị giá; Nghêu các loại tăng 5,2% về lượng và tăng 34,5% về trị giá; Ốc các loại tăng 59,5% về lượng và tăng 84,6% về trị giá; Sò các loại tăng 180,3% về lượng và tăng 74,8% về trị giá...

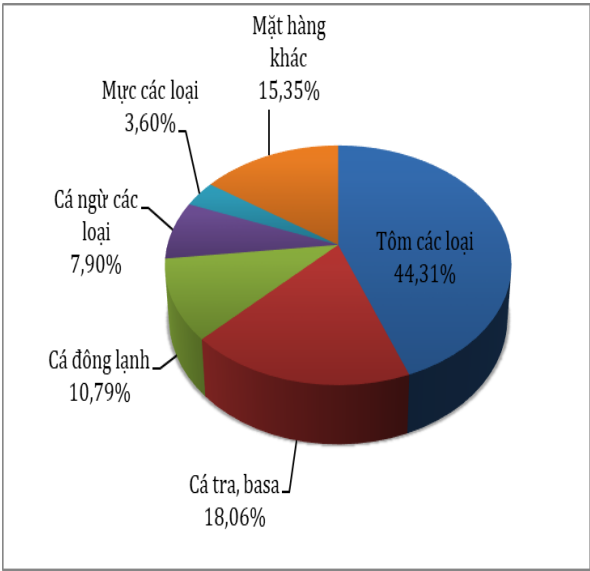
Xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong những tháng còn lại của năm 2025 dự báo sẽ vừa có thách thức vừa có cơ hội, bởi sẽ chịu nhiều tác động với mức thuế

mới của Hoa Kỳ nhưng ngành thủy sản vẫn có những cơ hội rộng mở ra các thị trường đang có mức tăng trưởng như Trung Quốc, ASEAN và Nhật Bản, cùng với tín hiệu gỡ bỏ rào cản kỹ thuật từ EU, mở ra dư địa tăng trưởng xuất khẩu cho các sản phẩm thủy sản. Bên cạnh đó, lợi thế từ các Hiệp định thương mại như EVFTA, CPTPP, UKVFTA... tiếp tục tạo cơ hội cho thủy sản Việt Nam gia tăng giá trị hơn.

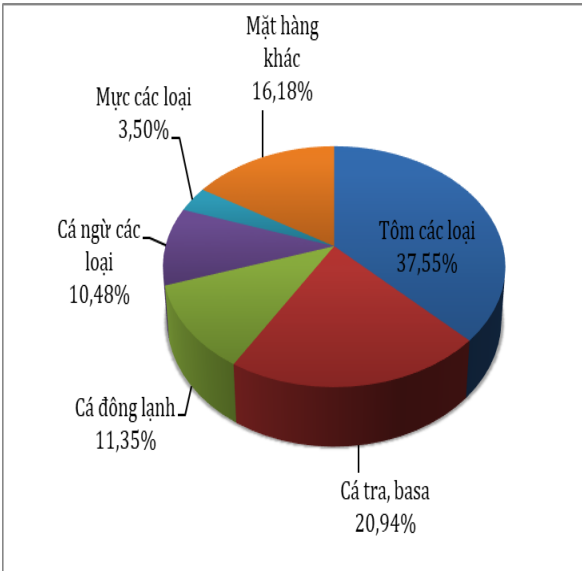
Do đó, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần tiếp tục chủ động nguyên liệu, nâng cao chất lượng, đầu tư công nghệ chế biến và đa dạng thị trường, cùng với đó quảng bá và phát triển hình ảnh thủy sản Việt Nam tại các thị trường mới. Các doanh nghiệp cần đưa hình ảnh thủy sản Việt Nam tiếp cận khách hàng theo hướng đây là sản phẩm chất lượng, tốt cho sức khỏe, bảo vệ môi trường...

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

7 tháng đầu năm 2025



7 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Nhóm hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam 7 tháng đầu năm 2025

Mặt hàng	7 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng năm 2025		7 tháng năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.360.411,8	6.083.173	6,8	14,2	100	100	100	100
Tôm các loại	371.000,9	2.695.666	58,8	34,8	27,27	44,31	18,33	37,55
Cá tra, basa	461.407,7	1.098.524	-11,4	-1,5	33,92	18,06	40,85	20,94

Mặt hàng	7 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng năm 2025		7 tháng năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Cá đông lạnh	141.441,4	656.286	8,4	8,6	10,40	10,79	10,24	11,35
Cá ngừ các loại	94.772,0	480.307	-17,8	-13,9	6,97	7,90	9,04	10,48
Mực các loại	36.507,0	218.730	19,8	17,4	2,68	3,60	2,39	3,50
Chả cá	78.448,8	170.516	2,9	12,3	5,77	2,80	5,98	2,85
Cá khô	43.735,2	152.471	5,2	-7,8	3,21	2,51	3,26	3,11
Cua các loại	15.856,1	143.813	29,5	21,9	1,17	2,36	0,96	2,22
Bạch tuộc các loại	20.252,4	136.293	-12,3	-13,3	1,49	2,24	1,81	2,95
Nghêu các loại	34.081,0	73.146	5,2	34,5	2,51	1,20	2,54	1,02
Ốc các loại	5.797,1	35.257	59,5	84,6	0,43	0,58	0,29	0,36
Sò các loại	8.545,9	32.444	180,3	74,8	0,63	0,53	0,24	0,35
Mặt hàng khác	48.566,3	189.721	-6,1	7,0	3,57	3,12	4,06	3,33

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Cục Hải quan, Bộ Tài chính Đài Loan, 7 tháng đầu năm 2025, thị trường Đài Loan nhập khẩu thủy sản với lượng đạt 169,4 nghìn tấn, trị giá 930,94 triệu USD, giảm 1,2% về lượng và giảm 1,4% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2024.

Trong 7 tháng đầu năm 2025, thị trường Đài Loan giảm nhập khẩu thủy sản cả về lượng và trị giá từ nhiều thị trường như: Trung Quốc, Nhật Bản, Chi-lê, In-đô-nê-xi-a, Ê-cu-a-đo, Ma-lai-xi-a, ...

Trong khi đó, thị trường Đài Loan tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 13,9% về lượng và tăng 19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tính về lượng, Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ hai,

tính về trị giá đứng thứ ba cho thị trường Đài Loan, thị phần chiếm 13,18% về lượng và chiếm 10,45% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản vào thị trường Đài Loan trong 7 tháng đầu năm 2025.

Thị trường Đài Loan có thị hiếu đa dạng, do đó đây vẫn là cơ hội để các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu nhiều mặt hàng thủy sản khác nhau, không chỉ tập trung vào một số sản phẩm chủ lực. Vì vậy, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và cạnh tranh hiệu quả với các nhà cung cấp khác; Đồng thời cần đảm bảo các quy định, trong đó vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm của thị trường Đài Loan rất chặt chẽ.

Nguồn cung cấp thủy sản cho thị trường Đài Loan 7 tháng đầu năm 2025

Thị trường	7 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng năm 2025		7 tháng năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	169.449,0	930.944	-1,2	-1,4	100	100	100	100
Trung Quốc	35.949,3	126.070	-1,1	-0,3	21,22	13,54	21,19	13,39
Na-Uy	14.507,8	103.318	25,5	3,0	8,56	11,10	6,74	10,63
Việt Nam	22.329,8	97.294	13,9	19,0	13,18	10,45	11,43	8,66
Nhật Bản	6.952,5	92.028	-14,5	-13,2	4,10	9,89	4,74	11,24
Chi-lê	9.200,3	57.578	-32,5	-17,3	5,43	6,18	7,94	7,37
In-đô-nê-xi-a	13.049,2	51.480	-16,6	-13,2	7,70	5,53	9,12	6,28
Thái Lan	8.452,6	49.006	3,2	3,9	4,99	5,26	4,77	4,99
Pa-na-ma	5.864,1	45.840	33,9	37,9	3,46	4,92	2,55	3,52
Ấn Độ	11.421,0	31.927	5,1	7,8	6,74	3,43	6,34	3,14
Ê-cu-a-đo	5.531,7	31.165	-21,2	-25,3	3,26	3,35	4,09	4,42
Anh	3.023,2	26.767	57,2	48,7	1,78	2,88	1,12	1,91
Ca-na-đa	1.977,1	18.628	27,4	3,0	1,17	2,00	0,90	1,92
Ma-lai-xi-a	2.527,2	17.837	-9,3	-7,5	1,49	1,92	1,62	2,04
Grin-len	2.140,2	17.524	-4,8	0,9	1,26	1,88	1,31	1,84
Thị trường khác	26.523,0	164.482	-4,1	-6,6	15,65	17,67	16,12	18,65

Nguồn: Cục Hải quan, Bộ Tài chính Đài Loan



Hoa Kỳ Bổ sung giới hạn dư lượng thuốc BVTV trong một số loại thực phẩm

Bộ luật Quy định Liên bang Hoa Kỳ (CFR) bổ sung thêm giới hạn tối đa các chỉ tiêu thuốc bảo vệ thực vật: Acetamiprid, Triclopyr, Cypermethrin, Afidopyropen, Pyroxasulfone trong một số sản phẩm, Cụ thể:

1. Vào ngày 16/07/2025 bổ sung thêm giới hạn tối đa chỉ tiêu Acetamiprid và Triclopyr trong một số sản phẩm.

- Giới hạn MRLs chỉ tiêu Acetamiprid được bổ sung vào các nền Gia vị, chủ yếu là về Hạt Gia vị, Cụ thể:

Commodity	MRLs before (mg/kg)	MRLs After (mg/kg)
Angelica, seed	-	2
Fennel, common, seed	-	2
Fennel flower, seed	-	2
Sesame, seed	-	2
Chervil, seed	-	2
Anise, seed	-	2
Annatto, seed	-	2
Caraway, black	-	2
Celery, seed	-	2
Coriander, seed	-	2
Culantro, seed	-	2
Cumin, seed	-	2
Dill, seed	-	2
Fenugreek, seed	-	2
Grains Of Paradise	-	2
Lovage, seed	-	2
Mustard, seed	-	2
Nutmeg	-	2
Pepper, black	-	2
Poppy, seed	0.01	2

Chi tiết xem link đính kèm: <https://www.ecfr.gov/compare/2025-07-16/to/2025-07-15/title-40/chapter-I/subchapter-E/part-180/subpart-C/section-180.578>

- Giới hạn MRLs chỉ tiêu Triclopyr được bổ sung vào Nhóm họ Cam 10-10A với giới hạn tối đa là 0.1ppm, Bao gồm các sản phẩm: Calamondin; Citron; Mediterranean mandarin; Orange, sour; Orange, sweet; Satsuma mandarin; Tachibana orange; Tangerine (mandarin); Tangelo; Tangor; Trifoliate orange

Chi tiết xem link đính kèm: <https://www.ecfr.gov/compare/2025-07-16/to/2025-07-15/title-40/chapter-I/subchapter-E/part-180/subpart-C/section-180.417>

2, Ngày 17/07/2025 bổ sung thêm giới hạn tối đa chỉ tiêu Cypermethrin trong sản phẩm Sầu riêng với giới hạn tối đa là 1 ppm.

Chi tiết xem link đính kèm: <https://www.ecfr.gov/compare/2025-07-17/to/2025-07-16/title-40/chapter-I/subchapter-E/part-180/subpart-C/section-180.418>

3. Vào ngày 23/07/2025 bổ sung thêm giới hạn tối đa chỉ tiêu Afidopyropen trong sản phẩm Lá Rau diếp với giới hạn tối đa là 7 ppm.

Chi tiết xem link đính kèm: <https://www.ecfr.gov/compare/2025-07-23/to/2025-07-22/title-40/chapter-I/subchapter-E/part-180/subpart-C/section-180.700>

4. Ngày 29/07/2025 bổ sung thêm giới hạn tối đa chỉ tiêu Pyroxasulfone trong

- Nhóm sản phẩm Fruit, small, vine climbing, except fuzzy kiwifruit, subgroup 13-07F với giới hạn tối đa là 0.07ppm, bao gồm: Amur river grape; gooseberry; grape; kiwifruit, hardy; Maypop; schisandra berry

- Nut, tree, group 14-12 với giới hạn tối đa là 0.07ppm, bao gồm: African nut-tree; Almond; Beechnut; Brazil nut; Brazilian pine; Bunya; Bur oak; Bitternut; Cajou nut; Candlenut; Cashew; Chestnut; Chinquapin; Coconut; Coquito nut; Dika nut; Ginkgo; Guiana chestnut; Hazelnut; Heartnut; Hickory nu; Japanese horse-chestnut; Macadamia nut; Mongongo nut; Monkey-pot; Monkey puzzle nut; Okari nut; Pachira nut; Peach palm nut; Pecan; Pequi; Pili nut; Pine nut; Pistachio; Sapucaia nut; Tropical almond; Walnut, black; Walnut, English; Yellowhorn

Chi tiết xem link đính kèm: <https://www.ecfr.gov/compare/2025-07-29/to/2025-07-28/title-40/chapter-I/subchapter-E/part-180/subpart-C/section-180.659>

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.